

KẾ HOẠCH

Khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01/2026 đến tháng 6/2026) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 238/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Đồng Nai mùa cạn năm 2026;

Sau khi xem xét báo cáo và đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 285/TTr-SNNMT ngày 06/4/2026 về việc phê duyệt Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong mùa cạn năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong mùa cạn năm 2026 (từ tháng 01/2026 đến tháng 6/2026) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm những nội dung chính như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Chủ động điều hòa, phân phối nguồn nước, bảo đảm an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh trong mùa cạn năm 2026.

Đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát điện và các ngành kinh tế khác; góp phần bảo đảm an sinh xã hội, phát triển kinh tế bền vững.

Khai thác, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường bảo vệ nguồn nước, hạn chế nguy cơ suy giảm mực nước dưới đất, ô nhiễm nguồn nước và xâm nhập mặn.

2. Yêu cầu

Việc khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với khả năng nguồn nước, diễn biến khí tượng thủy văn và Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Đồng Nai mùa cạn năm 2026 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố tại Quyết định số 238/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026.

Ưu tiên cho cấp nước sinh hoạt, an sinh xã hội, y tế, phòng cháy chữa cháy và các nhu cầu thiết yếu khác.

Chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, địa phương, đơn vị quản lý vận hành hồ chứa thủy điện, thủy lợi, đơn vị cấp nước và các tổ chức khai thác, sử dụng nước lớn nhằm điều hòa, phân phối nguồn nước hợp lý, hạn chế thất thoát, lãng phí.

Kịp thời cập nhật, điều chỉnh phương án khai thác, sử dụng nước khi có diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn, chất lượng nước, xâm nhập mặn hoặc phát sinh yêu cầu đột xuất đối với nguồn nước.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Nhận định chung về nguồn nước mùa cạn năm 2026

Theo Kịch bản nguồn nước mùa cạn năm 2026 trên lưu vực sông Đồng Nai được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố tại Quyết định số 238/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 01 năm 2026, tổng thể nguồn nước trên lưu vực trong kỳ công bố (từ tháng 01/2026 đến hết tháng 6/2026) cơ bản ở **“trạng thái bình thường”**, lượng nước trữ tại các hồ chứa lớn đạt mức cao so với trung bình nhiều năm và có khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất, phát điện và bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, trong mùa cạn năm 2026 vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra thiếu nước cục bộ tại một số khu vực có điều kiện lấy nước khó khăn, hệ thống công trình thủy lợi chưa đồng bộ hoặc nhu cầu sử dụng nước tăng cao. Dòng chảy trên hệ thống sông Đồng Nai có xu hướng giảm vào các tháng cuối mùa cạn (tháng 5 và tháng 6 năm 2026).

Khu vực hạ lưu sông Đồng Nai có nguy cơ gia tăng xâm nhập mặn, đặc biệt tại khu vực trạm bơm Hóa An trong các tháng từ tháng 2 đến tháng 4 hằng năm. Vì vậy, việc vận hành hồ Trị An và các hồ liên quan cần được phối hợp chặt chẽ nhằm bảo đảm cấp nước sinh hoạt, duy trì dòng chảy tối thiểu và kiểm soát chất lượng nguồn nước.

Theo Bản tin dự báo, cảnh báo khí hậu thời hạn mùa tỉnh Đồng Nai (Từ tháng 03/2026 đến tháng 08/2026) của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Đồng Nai, dự báo nền nhiệt độ, lượng mưa từ tháng 03/2026 đến tháng 05/2026 như sau:

Khu vực dự báo	Tháng 03/2026		Tháng 04/2026		Tháng 05/2026	
	Ttb(^o C)	R(mm)	Ttb(^o C)	R(mm)	Ttb(^o C)	R(mm)
Đồng Xoài	28.0-29.0	20-40	29.0-30.0	60-100	28.5-29.5	170-250
Phước Long	27.5-28.5	20-40	28.3-29.3	60-100	27.5-28.5	160-230
Bình Long	27.8-28.8	30-60	28.7-29.7	70-120	28.5-29.5	170-240
Bù Đăng	26.7-27.7	30-60	27.7-28.7	80-150	27.8-28.8	190-290
Tân Tiến	27.7-28.7	30-60	28.7-29.7	60-100	27.8-28.8	180-260
Bù Gia Mập	26.6-27.6	30-60	27.5-28.5	70-120	27.0-28.0	200-300

Chơn Thành	28.2-29.2	20-40	29.2-30.2	80-150	28.8-29.8	180-260
Đồng Phú	28.3-29.3	20-40	29.3-30.3	50-90	28.8-29.8	180-260
Lộc Ninh	27.8-28.8	30-60	28.8-29.8	60-100	28.5-29.5	160-230
Tân Quan	27.6-28.6	20-50	28.6-29.6	60-100	27.7-28.7	160-230
Phú Riềng	27.6-28.6	30-60	28.7-29.7	70-120	27.8-28.8	180-260
Tân Phú	26.8-27.8	20-50	28.2-29.2	80-150	28.1-29.1	170-250
Định Quán	26.8-27.8	20-50	28.2-29.2	100-180	28.1-29.1	200-300
Trị An	27.7-28.7	20-50	28.8-29.8	80-150	28.3-29.3	180-260
Biên Hòa	28.0-29.0	20-50	29.0-30.0	60-110	28.6-29.6	180-260
Trảng Bom	28.0-29.0	20-50	29.0-30.0	60-110	28.6-29.6	170-250
Thống Nhất	26.8-27.8	20-50	28.1-29.1	80-150	27.6-28.6	200-300
Long Khánh	26.8-27.8	20-50	28.1-29.1	60-110	27.6-28.6	180-260
Xuân Lộc	26.8-27.8	10-40	28.1-29.1	50-100	27.6-28.6	180-260
Cẩm Mỹ	26.8-27.8	10-40	28.1-29.1	40-80	27.6-28.6	150-220
Long Thành	28.0-29.0	10-40	29.0-30.0	50-100	28.6-29.6	160-230
Nhơn Trạch	28.0-29.0	10-40	29.0-30.0	50-100	28.6-29.6	150-220

2. Đánh giá hiện trạng, khả năng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

2.1. Nguồn nước mặt và hồ chứa thủy điện

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, hồ Trị An là hồ chứa thủy điện lớn, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cấp nước hạ du, phát điện, đẩy mặn và bảo đảm dòng chảy trên sông Đồng Nai. Theo số liệu của Công ty thủy điện Trị An, mực nước hồ Trị An thực tế vào đầu năm 2026 là 61,90 m. Tính đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 12 nhà máy thủy điện đang hoạt động với tổng công suất 796,8 MW.

2.2. Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy lợi

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 85 hồ chứa thủy lợi đang vận hành khai thác, tổng dung tích toàn bộ khoảng 207 triệu m³; có 13 hồ chứa có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ trở lên, với dung tích toàn bộ khoảng 141 triệu m³; bên cạnh đó, còn có nhiều bung, bầu, hồ tự nhiên, đập dâng, trạm bơm và hệ thống công trình thủy lợi vừa và nhỏ đang vận hành phục vụ cấp nước, tưới, tiêu và các mục tiêu khác.

Việc quản lý, vận hành các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn phải bám sát dung tích thực tế đầu mùa cạn năm 2026, khả năng đến nước, nhu cầu tưới, nhu cầu cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và các yêu cầu môi trường; đồng thời ưu tiên duy trì mực nước hồ trong vùng an toàn cấp nước, tiết kiệm nước trong hệ thống và không để xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí kéo dài. Các hồ như Cầu Mới tuyến VI, Cầu Mới tuyến V, Đa Tôn, Sông Mây, Gia Ui, Suối Vọng, Núi Le, Bà Hào, Gia Măng, Cầu Dầu cần được cập nhật dung tích thực tế đầu mùa cạn 2026 để phục vụ điều hành chi tiết.

2.3. Nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh tiếp tục giữ vai trò là nguồn bổ trợ quan trọng cho cấp nước sinh hoạt và sản xuất; việc khai thác, sử dụng phải được quản lý chặt chẽ, bảo đảm phù hợp với khả năng của tầng chứa nước, tuân thủ quy định về vùng cấm, vùng hạn chế khai thác; đồng thời tăng cường quan trắc, giám sát, bảo vệ chất lượng nguồn nước, phòng ngừa suy giảm mực nước, sụt lún đất, ô nhiễm nguồn nước và bảo đảm an ninh nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố nguồn nước, việc khai thác nước dưới đất phục vụ dự phòng phải bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định.

Ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt, hạn chế gia tăng khai thác nước dưới đất tại khu vực đô thị, khu công nghiệp và các khu vực đã có nguồn nước thay thế; thực hiện điều hòa, phân phối hợp lý giữa các nguồn nước; kết hợp khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và tăng cường tái sử dụng nước.

3. Kế hoạch khai thác, sử dụng nước theo ngành, lĩnh vực

3.1. Cấp nước cho sinh hoạt

- Sau sáp nhập tỉnh Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 12.737,18 km²; quy mô dân số là 4.491.408 người; có 95 đơn vị hành chính cấp xã, gồm: 33 phường, 62 xã. Tính đến tháng 12 năm 2025, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 28 nhà máy sản xuất nước sạch cấp nước sinh hoạt cho các đô thị và khu vực lân cận, với tổng công suất thiết kế khoảng 938.460 m³/ngày đêm; đồng thời có 78 công trình cấp nước sạch nông thôn đang hoạt động với tổng công suất thiết kế khoảng 80.089 m³/ngày đêm. Nhu cầu khai thác, sử dụng nước phục vụ sinh hoạt có sự biến động theo từng thời điểm trong năm, đặc biệt tăng cao vào mùa cạn và các dịp lễ, Tết.

Dự báo trong năm 2026, trong điều kiện nguồn nước diễn biến bình thường, nhu cầu sử dụng nước cơ bản không vượt quá khả năng khai thác của hệ thống cấp nước hiện có; qua đó bảo đảm cung cấp nước sạch ổn định, liên tục cho khu vực đô thị và nông thôn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân.

- Tiếp tục huy động tối đa, hợp lý công suất của các nhà máy nước mặt, nước dưới đất và hệ thống cấp nước tập trung hiện có trên địa bàn; ưu tiên khai thác nguồn nước mặt từ sông Đồng Nai và các hồ chứa, hạn chế gia tăng khai thác nước dưới đất tại khu vực đô thị, khu công nghiệp và vùng đã có mạng lưới cấp nước ổn định. Đối với các nhà máy nước khai thác trên hạ lưu sông Đồng Nai, cần xây dựng phương án lấy nước phù hợp với diễn biến xâm nhập mặn và chế độ xả của hồ Trị An; đồng thời chuẩn bị phương án dự phòng khi xảy ra ô nhiễm nguồn nước hoặc độ mặn tăng cao bất thường.

- Các đơn vị cấp nước sạch cần rà soát nhu cầu cấp nước trong mùa khô, đặc biệt các thời điểm nắng nóng, dịp nghỉ lễ, nhu cầu tăng cao; chủ động

phương án bổ sung nguồn nước, điều tiết mạng lưới, sửa chữa, nâng cấp đường ống, bể chứa, đài nước, trạm bơm và các giải pháp giảm thất thoát nước.

Đính kèm: Phụ lục 1 - Danh sách công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp; Phụ lục 2 - Danh mục công trình cấp nước nông thôn.

3.2. Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản

Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 254 công trình thủy lợi đang hoạt động, trong đó có 87 hồ chứa, 73 đập, 46 trạm bơm, 48 loại hình công trình khác (tưới, ngăn mặn, ngăn lũ, tiêu thoát lũ,...); năng lực phục vụ tưới cho khoảng 37.639 ha (phục vụ 2, 3 vụ), tiêu khoảng 45.867 ha, ngăn mặn 6.050 ha, cấp nước khoảng 337.852m³/ngày đêm. Trong đó: Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai quản lý 127 công trình, Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai quản lý 02 công trình, Vườn Quốc gia Bù Gia Mập quản lý 03 công trình, UBND cấp xã quản lý 120 công trình, tổ chức khác quản lý 02 công trình.

Diện tích phục vụ sản xuất năm 2026 theo kế hoạch khoảng 71.202 ha trong đó diện tích tưới khoảng 54.744 ha, diện tích tiêu khoảng 10.495 ha, diện tích ngăn mặn khoảng 5.963 ha. Hiện nay các công trình thủy lợi đang phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2025- 2026 khoảng 32.566 ha, trong đó diện tích tưới khoảng 26.603 ha, diện tích ngăn mặn khoảng 5.963 ha. Việc khai thác, sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản phải căn cứ vào lịch thời vụ, khả năng cấp nước của từng công trình, nguồn nước thực tế tại từng lưu vực, từng hồ chứa, từng hệ thống thủy lợi và diễn biến khí tượng thủy văn trong mùa cạn. Tập trung điều tiết nước hợp lý cho các vùng sản xuất trọng điểm, ưu tiên cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, nhu cầu nước cấp bách và diện tích đã có công trình bảo đảm cấp nước. Khuyến khích áp dụng tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm, chuyển đổi cây trồng phù hợp ở khu vực khó khăn về nguồn nước.

Đính kèm: Phụ lục 3 - Danh mục công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3.3. Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 40 khu công nghiệp đang hoạt động. Nguồn nước cung cấp cho hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh do các đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch phân phối trực tiếp cho các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp (Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai, Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai, Công ty Cổ phần cấp nước Long Khánh, Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch, Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, Công ty TNHH Việt Thăng Long, Công ty Cổ phần cấp nước Hồ Cầu Mới, Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước, Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng, Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO, Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng D.P.D, Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng Sikico); việc cung cấp nước sạch đảm bảo nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các

doanh nghiệp trong khu công nghiệp.

Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất lớn phải lập và thực hiện kế hoạch sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, cân đối giữa nhu cầu thực tế và khả năng cấp nước của hệ thống. Ưu tiên sử dụng nước sạch, nước mặt đã xử lý từ hệ thống cấp nước tập trung; trường hợp đang khai thác nước dưới đất phải thực hiện đúng nội dung giấy phép, quan trắc, giám sát và có lộ trình giảm dần khi đủ điều kiện đầu nối nguồn nước tập trung.

Đính kèm: Phụ lục 5 - Danh sách các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

3.4. Cấp nước cho sản xuất điện

Việc khai thác, sử dụng nước phục vụ phát điện của hồ Trị An và các hồ liên quan phải tuân thủ quy trình vận hành liên hồ chứa, giấy phép khai thác, sử dụng nước, giá trị dòng chảy tối thiểu và yêu cầu cấp nước cho hạ du; bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu phát điện, duy trì dòng chảy tối thiểu, cấp nước sinh hoạt, sản xuất và yêu cầu đầy mặn hạ du. Trong mùa cạn năm 2026, cần tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị vận hành hồ nhằm điều tiết hợp lý lượng nước xả, tránh gây thiếu nước cục bộ hoặc suy giảm chất lượng nguồn nước.

Đính kèm: Phụ lục 4 - Danh sách các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh.

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Giải pháp quản lý, điều hành

- Theo dõi thường xuyên diễn biến khí tượng thủy văn, nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước; tổ chức cập nhật định kỳ tình hình nguồn nước trong mùa cạn để tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh phương án khai thác, sử dụng nước khi cần thiết.

- Tăng cường phối hợp giữa tỉnh Đồng Nai với các đơn vị quản lý hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên lưu vực và các địa phương liên quan để chia sẻ thông tin, vận hành liên hồ, ứng phó ô nhiễm nguồn nước, hạn hán và thiếu nước.

- Khẩn trương đánh giá, công bố sức chịu tải nguồn nước; xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát, cảnh báo sớm đối với các nguồn nước quan trọng.

- Tăng cường kiểm tra, xử lý vi phạm trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, đặc biệt là hành vi khai thác nước dưới đất không phép, sai phép và xả thải gây ô nhiễm nguồn nước.

4.2. Giải pháp công trình và phi công trình

- Rà soát, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, trạm bơm, kênh dẫn, công trình cấp nước có hiệu quả lấy nước thấp; chuẩn bị phương án bơm dã chiến, tích trữ nước, điều chuyển nước khi có tình huống thiếu nước cục bộ.

- Tăng cường nạo vét, khơi thông dòng chảy, chống lấn chiếm hành lang bảo vệ nguồn nước, kiểm soát nguồn thải vào các đoạn sông, hồ có chức năng cấp nước sinh hoạt và các nguồn nước quan trọng.

- Đẩy mạnh tuyên truyền sử dụng nước tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí; hướng dẫn người dân, doanh nghiệp chủ động tích trữ nước, chuyển đổi cơ cấu sử dụng nước phù hợp khi có nguy cơ thiếu nước.

5. Nguyên tắc điều hòa, phân phối và khai thác nguồn nước mùa cạn năm 2026

a) Ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu.

b) Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, bảo vệ môi trường và yêu cầu đầy mặn.

c) Khai thác nước mặt là chủ yếu; khai thác nước dưới đất theo nguyên tắc chặt chẽ, đúng giấy phép và phù hợp trữ lượng cho phép.

d) Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm hoặc sự cố nguồn nước, việc phân phối nước thực hiện theo thứ tự ưu tiên: sinh hoạt, an sinh xã hội, dòng chảy tối thiểu, sản xuất công nghiệp thiết yếu, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các nhu cầu khác; đồng thời áp dụng biện pháp cắt giảm, giãn tiến độ hoặc luân phiên cấp nước đối với các đối tượng sử dụng nhiều nước nhưng hiệu quả thấp, chưa cấp thiết.

đ) Ưu tiên sử dụng nước tiết kiệm, tái sử dụng nước trong các ngành sử dụng nước lớn.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Là cơ quan đầu mối; chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan nghiên cứu tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch; tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện vào cuối mùa cạn.

b) Phối hợp khi có đề nghị của các địa phương, đơn vị liên quan đề xuất đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước theo Kết luận 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Ưu tiên xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Chỉ đạo tổ chức vận hành hiệu quả các công trình thủy lợi, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện để cập nhật, điều chỉnh chế độ vận hành của các công trình thủy lợi phù hợp với nhu cầu huy động điện.

d) Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành công trình thủy lợi tổ chức rà soát, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước, đảm bảo dung tích phòng lũ cho hạ du và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước.

đ) Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước, bảo đảm cung cấp đủ nước sạch sinh hoạt cho khu vực nông thôn.

2. Sở Công Thương

Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành nhà máy thủy điện thực hiện nghiêm quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa; phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc điều tiết, xả nước phù hợp để vừa bảo đảm phát điện, vừa bảo đảm nguồn nước cho hạ du, nhất là yêu cầu đầy mặn, cấp nước sinh hoạt, sản xuất trong mùa cạn năm 2026. Tổ chức rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa thủy điện bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước.

3. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm cung cấp đủ nước sạch sinh hoạt đô thị; theo dõi, đôn đốc các đơn vị cấp nước, các dự án, công trình cấp nước sinh hoạt đô thị; kịp thời báo cáo, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, xử lý các vấn đề phát sinh trong mùa cạn.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan rà soát, tham mưu cân đối nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ cấp bách về bảo đảm an ninh nguồn nước, sửa chữa công trình, nâng cấp hệ thống cấp nước, công trình thủy lợi và các giải pháp ứng phó hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước trong mùa cạn.

5. UBND các xã, phường

a) Triển khai các biện pháp theo dõi, giám sát và bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn. Kịp thời cảnh báo khi phát hiện các hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước nhằm bảo đảm an toàn cấp nước cho người dân.

b) Trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước, thực hiện điều tiết, điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nước theo nguyên tắc ưu tiên cấp nước cho nhu cầu sinh hoạt và bảo đảm an sinh xã hội. Hạn chế phân bổ nguồn nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước nhưng không hiệu quả hoặc chưa cấp thiết. Tổ chức khai thác luân phiên giữa các nguồn nước mặt và nước dưới đất để tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên nước.

c) Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan rà soát nhu cầu sử dụng nước trên dòng chính sông Đồng Nai tại khu vực hạ lưu hồ Trị An, làm cơ sở chỉ đạo vận hành các hồ chứa để xả nước bổ sung khi hạ du xảy ra hạn hán, thiếu nước.

d) Hướng dẫn, hỗ trợ và đôn đốc chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung theo Phương án phát triển mạng lưới cấp nước tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành tại Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

đ) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, doanh nghiệp và người dân sử dụng nước tiết kiệm; chủ động có phương án tích trữ nước (bồn chứa, bể chứa) để bảo đảm nhu cầu sử dụng. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất, bao gồm các hành vi khai thác không đăng ký, không có giấy phép hoặc hành nghề khoan không có giấy phép theo quy định của pháp luật.

6. ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TỈNH ĐỒNG NAI

a) Theo dõi, tổng hợp và báo cáo về tình hình khí tượng thủy văn, thiên tai khí tượng thủy văn, xu thế biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, thiên tai khí tượng thủy văn và xác định cấp độ rủi ro thiên tai; dự báo, đánh giá khí hậu, thủy văn, tiềm năng gió, mặt trời, sóng, thủy điện phục vụ chỉ đạo, điều hành, khai thác, sản xuất năng lượng không tái tạo và tái tạo theo quy định của pháp luật; ban hành, truyền phát các bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, thiên tai khí tượng thủy văn và cấp độ rủi ro thiên tai chi tiết theo quy định.

7. CHỦ QUẢN LÝ CÁC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN, THỦY LỢI

a) Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành và địa phương để thực hiện theo lệnh vận hành của đơn vị có thẩm quyền quyết định vận hành các hồ chứa trong thời kỳ mùa lũ. Theo dõi chặt chẽ tình hình diễn biến khí tượng thủy văn, nguồn nước tại các trạm thủy văn và mực nước, lưu lượng đến hồ, các bản tin dự báo để chủ động tính toán, quyết định điều tiết vận hành hồ bên cạnh việc bảo đảm an toàn công trình, an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, công trình, kết cấu hạ tầng khác và giảm lũ hạ du. Xây dựng phương án vận hành tích nước hồ chứa cuối mùa lũ nhằm đảm bảo đủ nguồn nước cấp cho hạ du đến cuối mùa cạn năm 2026.

b) Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, quy trình vận hành liên hồ chứa do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt phải đảm bảo duy trì lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu theo quy định của giấy phép đã được cấp và Quyết định số 325/QĐ-BNNMT ngày 27/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các đập, hồ chứa và phù hợp với thực tế sử dụng nước, đặc biệt đối với các hồ có

khai thác, sử dụng nước cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hoặc các công trình có hạ du sau đập có khả năng hạn hán, thiếu nước trong các trường hợp nắng nóng kéo dài, nếu cần điều chỉnh lưu lượng xả dòng chảy tối thiểu thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xem xét, giải quyết; tổ chức rà soát, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện.

c) Đầu tư, lắp đặt, quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và duy trì hoạt động của thiết bị đo đạc, quan trắc và đảm bảo kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu thường xuyên, liên tục, định kỳ vào Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và của tỉnh.

d) Thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Tài nguyên nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, hồ ao, đầm không san lấp, bảo vệ nguồn nước mặt và các quy định có liên quan nhằm quản lý, bảo vệ hồ đập, chống lấn chiếm, đảm bảo dung tích, chất lượng nguồn nước, bảo vệ khoáng sản.

đ) Tiếp tục tăng cường công tác quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; rà soát khả năng, đánh giá hiệu quả lấy nước của các công trình thủy lợi; tăng cường sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi bị hư hỏng, xuống cấp nhằm đảm bảo an toàn, phát huy hiệu quả tưới của công trình; lắp đặt khẩn cấp các trạm bơm dã chiến để chủ động vận hành trường hợp nguồn nước khó khăn do diễn biến thời tiết khô hạn kéo dài.

8. Các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sạch

a) Rà soát nhu cầu sử dụng nước để chủ động việc cấp nước, nhất là trong thời gian nhu cầu nước tăng cao vào thời gian nắng nóng. Trường hợp có nhu cầu khai thác vượt lưu lượng đã được cấp phép thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép theo quy định.

b) Sẵn sàng phương án bảo đảm cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, đặc biệt trong dịp Lễ 30/4 - 01/5 (như: bổ sung nguồn nước; đầu tư thêm các đài nước, bồn chứa, bể chứa nước dự phòng; kiểm tra, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới đường ống cấp nước;...).

c) Tăng cường công tác quản trị, kiểm tra, ứng trực, kịp thời xử lý các sự cố, tình huống gây yếu nước, thiếu nước, không có nước; báo cáo ngay đến cơ quan chức năng trong trường hợp vượt khả năng xử lý của đơn vị.

d) Thực hiện nghiêm túc các nội dung theo giấy phép được cấp (nhất là về mục đích, lưu lượng, nguồn nước, vị trí, chế độ và phương thức khai thác, sử dụng nước...); nếu thay đổi các nội dung này phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đồng ý bằng văn bản.

đ) Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước, có phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm

nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác theo quy định của pháp luật về cấp nước bảo đảm cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

g) Kết hợp mô hình cấp nước tập trung và phân tán trong đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt; phải đảm bảo không cản trở việc khai thác nước của tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác, tài nguyên nước trong vùng phục vụ cấp nước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện điều phối cấp nước và các giải pháp kỹ thuật về xử lý đường ống, đặt bơm tăng áp, khung giờ cấp, để đảm bảo lưu lượng và áp lực nước cấp cho nhân dân.

h) Triển khai thực hiện Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về bảo vệ và mở rộng nguồn nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 19/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tăng cường hiệu quả quản lý tài nguyên nước dưới đất.

i) Chủ động tìm kiếm các nguồn nước phù hợp với quy hoạch, đảm bảo trữ lượng và chất lượng có thể khai thác, sử dụng nước để cấp nước sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn.

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống cấp nước; đề xuất thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm tỷ lệ thất thoát nước trong các hệ thống cấp nước (quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Tài nguyên nước).

l) Rà soát, lập, điều chỉnh, phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình do đơn vị trực tiếp quản lý theo Điều 8, Điều 9 Văn bản hợp nhất số 20/VBHN-BNNMT ngày 18/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hợp nhất Thông tư hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời chỉ đạo. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP.UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Báo và Đài PT-TH tỉnh Đồng Nai;
- Lưu VT, KTN, Thu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng



PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Kế hoạch số **2023**./KH-UBND ngày **20** tháng **4** năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên Nhà máy nước	Đơn vị chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ng.đêm)	Lưu lượng theo giấy phép được cấp (m ³ /ng.đêm)	Nguồn nước
1	Nhà máy nước Biên Hòa (thuộc Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	36.000	36.000	Nước mặt
2	Nhà máy nước Long Bình (thuộc Phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	30.000	36.000	Nước mặt
3	Nhà máy nước Nhơn Trạch (thuộc Phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	100.000	130.000	Nước mặt
4	Nhà máy nước Thiện Tân. (thuộc Phường Long Bình, tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	200.000	275.750 (thuộc cụm NMTN Thiện Tân và Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu)	Nước mặt
5	Nhà máy nước Hóa An (thuộc phường Hóa An, thành phố Biên Hòa (nay là Phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai))	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng cấp nước Đồng Nai (Số 52, Cách Mạng Tháng 8, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	20.000	20.000	Nước mặt
6	Hệ thống cấp nước Long	Công ty Cổ phần cấp nước Long Khánh	15.210	13.850	Nước dưới đất

STT	Tên Nhà máy nước	Đơn vị chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ng.đêm)	Lưu lượng theo giấy phép được cấp (m ³ /ng.đêm)	Nguồn nước
	Khánh	(Số 02 Bis, đường Cách mạng tháng 8, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)			
7	Nhà máy nước Gia Tân	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (Đường Gia Tân 1, ấp Dốc Mơ 3, Xã Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)	99.500	40.000	Nước mặt
8	Nhà máy nước ngầm Nhơn Trạch	Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)	28.100	Hiện đã ngưng khai thác từ năm 2018 theo yêu cầu của UBND tỉnh và niên phong giếng	Nước dưới đất
9	Trạm cấp nước Đại Phước	Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)	6.200	6.200	Nước dưới đất
10	Nhà máy khai thác nước dưới đất và hệ thống cấp nước Tuy Hạ (tại KCN Nhơn Trạch 1 và KCN Nhơn Trạch 5)	Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)	11.500	10.000 (KCN Nhơn Trạch 5)	Nước dưới đất
			22.000	11.000 (KCN Nhơn Trạch 1)	Nước mặt
11	Nhà máy nước Vĩnh An (thuộc xã Tri An, tỉnh Đồng Nai).	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	10.000	10.000	Nước mặt
12	Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu (Nhà máy nước Thanh Phú thuộc phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	15.000	275.750 (thuộc cụm NMIN Thiện Tân và Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu)	Nước mặt

STT	Tên Nhà máy nước	Đơn vị chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ng.đêm)	Lưu lượng theo giấy phép được cấp (m ³ /ng.đêm)	Nguồn nước
13	Nhà máy nước Sông Mây (thuộc xã Tân An, tỉnh Đồng Nai)	Công ty TNHH Việt Thăng Long (756, đường 767, ấp Sông Mây, xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai)	25.000	6.000	Nước mặt
14	Trạm Bầu Hầm (thuộc xã Bầu Hầm, Tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	500	500	Nước dưới đất
15	Trạm cấp nước Trảng Bom (thuộc xã Trảng bom, Tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	2.000	Đã ngưng khai thác và niêm phong giếng	Nước dưới đất
16	Nhà máy nước Gia Ray (thuộc xã Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	15.000	11.671	Nước mặt
17	Trạm cấp nước Sông Ray (thuộc xã Sông Ray, tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	150	150	Nước dưới đất
18	Nhà máy nước Tâm Hưng Hòa (thuộc xã Xuân Hòa, Tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	10.000	10.000	Nước mặt
19	NM nước Tân Phú (thuộc xã Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	2.700	2.700	Nước dưới đất
20	Nhà máy cấp nước Tân Định - chi nhánh Định Quán (thuộc xã Phú Vinh, Tỉnh Đồng Nai)	Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (Số 48, đường Cách mạng tháng Tám, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai).	4.200	5.900	Nước dưới đất
21	Hệ thống cấp nước Hồ Cầu Mới	Công ty Cổ phần cấp nước Hồ Cầu Mới (Lầu 1 Tòa nhà KCN Nhơn Trạch 6, Xã Phước	90.000	90.000	Nước mặt

STT	Tên Nhà máy nước	Đơn vị chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ng.đêm)	Lưu lượng theo giấy phép được cấp (m ³ /ng.đêm)	Nguồn nước
		An, Tỉnh Đồng Nai)			
22	NMNI Phước Long (thuộc phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai)	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước (số 216, đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai)	10.000	10.000	Nước mặt
23	NMNI Đồng Xoài (thuộc xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai)	Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước (số 216, đường Nguyễn Văn Linh, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai)	30.000	30.000	Nước mặt
24	NMNI Chơn Thành (thuộc phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai)	Công ty CP - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (số 11, đường Ngô Văn Tri, phường Phú Lợi, thành phố Hồ Chí Minh)	60.000	60.000	Nước mặt
25	NMNI Phú Riêng (thuộc xã Phú Riêng, tỉnh Đồng Nai)	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng (đường DT 741, thôn Phú Thịnh, xã Phú Riêng, tỉnh Đồng Nai)	3.000	Chưa có giấy phép	Nước mặt
26	Nhà máy nước Bình Phước IDICO (xã Tân Hưng, tỉnh Đồng Nai)	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (xã Bình Tân, tỉnh Đồng Nai)	5.000	5.000	Nước mặt
27	NMNI Đồng Phú (thuộc xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai)	Công ty TNHH Đầu tư - xây dựng D.P.D (số 45 đường Nguyễn Bá Tuyên, phường Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh)	1.000	1.000	Nước mặt
28	NMNI Minh Hưng – Sikico (thuộc ấp 5, xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai)	Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Hưng Sikico	86.400	2.985	Nước dưới đất



PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC NÔNG THÔN
 (Kèm theo Kế hoạch số 202.../KH-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Công trình	Công suất đầu nối						Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/ng/ngđ)
		Thiết kế		Thực tế		Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế		
		m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ			
1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Công trình CNTT áp Đồi Rìu	160	386	160	386	100	80	
2	Công trình CNTT xã Bình lộc	640	1525	440	1304	86	80	
3	Công trình CNTT ấp Bầu Cối xã Bảo Quang	200	555	120	330	59	80	
4	Công trình CNTT xã Hàng Gòn	820	1951	650	413	21	80	
5	Công trình CNTT xã Lộ 25	872	1973	486	1318	67	80	
6	Công trình CNTT xã Hưng Lộc	800	2500	600	1875	75	80	
7	Công trình CNTT xã Xuân Thiện	540	1200	194	606	51	80	
8	Công trình CNTT xã Phú Điền	1870	4245	442	1347	32	80	
9	Công trình CNTT xã Phú An	600	1235	88	363	29	80	
10	Công trình CNTT xã Phú Bình	700	2733	500	1181	43	80	
11	Công trình CNTT xã Nam Cát Tiên	800	1600	60	402	25	80	
12	Công trình CNTT Lát Ủ, xã Phú Bình	48	210	30	141	67	80	

13	Công trình CNTT xã Thanh Sơn	10000	15000	500	1827	12	80
14	Công trình CNTT xã Phú Thịnh	900	1875	350	924	49	80
15	Công trình CNTT xã Phú Lộc	650	1314	269	609	46	80
16	Công trình CNTT xã Phú Lập	900	3303	600	1750	53	80
17	Công trình CNTT ấp 1, xã Núi Tượng	30	94	30	94	100	80
18	Công trình CNTT xã Sông Thao	960	2474	450	979	40	80
19	Công trình CNTT xã Đồi 61	640	1406	156	352	25	80
20	Công trình CNTT xã Mã Đà	420	853	365	752	88	80
21	Công trình CNTT xã Trị An	240	681	118	598	88	80
22	Công trình CNTT xã Hiếu Liêm	580	1222	316	737	60	80
23	Công trình CNTT, xã Phú Lý	1230	2826	47	193	7	80
24	Công trình CNTT khu đồng bào dân tộc xã Phú Lý	60	188	46	144	77	80
25	Công trình CNTT xã Lang Minh	640	1875	358	765	41	80
26	Công trình CNTT xã Xuân Phú	640	2004	508	1260	63	80
27	Công trình CNTT xã Xuân Mỹ	860	2210	650	1969	89	80
28	Công trình CNTT xã Sông Ray	250	625	298	283	45	80

29	Công trình CNTT áp Suối Đức, xã Sông Nhạn	160	500	20	42	8	80
30	Công trình CNTT Trung Hậu áp 1 xã Xuân Quế	56	200	45	138	69	80
31	Công trình CNTT áp 3, xã Thừa Đức	320	592	77	222	38	80
32	Công trình CNTT áp 4, xã Thừa Đức	320	592	200	294	50	80
33	Công trình CNTT áp 2, xã Sông Nhạn	320	568	245	319	56	80
34	Công trình CNTT áp 3, xã Sông Nhạn	260	353	97	456	129	80
35	Công trình CNTT áp 9 xã Gia Canh	50	156	11	41	26	80
36	Công trình CNTT trung áp 2/97 xã Là Ngà	40	125	32	100	80	80
37	Công trình CNTT áp Vĩnh An xã Là Ngà	40	125	26	81	65	80
38	Công trình CNTT khu dân cư tổ 3 áp 5 xã Thanh Sơn	18	56	18	56	100	80
39	Công trình CNTT khu dân cư tổ 4 áp 5 xã Thanh Sơn	20	63	20	63	100	80
40	Công trình CNTT áp 1 xã Phú Tân	15	47	6	19	40	80
41	Công trình CNTT khu dân cư tổ 11, áp 7 xã Phú Tân	42	131	14	44	33	80
42	Công trình CNTT áp 5 xã Phú Tân	80	250	11	34	14	80
43	Công trình CNTT áp 4 xã Thanh Sơn	120	375	30	94	25	80

44	Công trình CNTT xã Phú Lợi - Phú Tân	1200	3954	72	685	17	80
45	Công trình CNTT liên xã La Ngà, Ngọc Định, Phú Ngọc	3700	9250	500	2164	23	80
46	Công trình CNTT xã Phước Khánh	1500	3500	1440	3702	106	80
47	Công trình CNTT xã Phú Đông	700	1700	650	1500	88	80
48	Công trình CNTT xã Bình An	720	1450	450	1406	97	80
49	Công trình CNTT xã Bình Sơn	233	1100	180	963	88	80
50	CNSHTT xã Thanh Lương	880	1500	300	747	50	100
51	CNSHTT xã Minh Lập	293	334	0	0	0	0
52	Cấp nước SHTT xã Phước Tín	200	375	20	30	8	80
53	CNSHTT xã Tân Khai	270	350	57	446	127	80
54	CNSHTT xã An Khương	600	1650	47	47	3	80
55	Nhà máy nước xã Thanh An	50	200	13,2	132	66	80
56	CNSHTT xã Tân Tiến	160	200	13	53	27	80
57	CNSHTT thị trấn Thanh Bình	400	1025	80	245	24	80
58	CNSHTT xã Thiện Hưng	1650	1525	780	316	21	80
59	CNSHTT xã Hưng Phước	60	75	2	16	21	80
60	CNSHTT xã Tân Thành	200	334	119	229	69	80
61	CNSHTT Hồ Rừng Cẩm, xã Lộc Tấn	2000	1400	1090	1748	125	80
62	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thiện	125	250	0	0	0	0

63	CNSHTT Hồ cầu trắng xã Lộc Hiệp	200	450	178	161	36	80
64	CNSHTT liên xã Lộc Thái & Lộc Hưng	640	540	300	594	110	80
65	CNSHTT xã Bom Bo	120	166	20	20	12	80
66	CNSHTT thị trấn Đức Phong	2000	1087	702	1353	124	80
67	CNSHTT Hồ Ông Thoại, xã Nghĩa Trung	600	800	100	127	16	80
68	CNSHTT xã Thọ Sơn	600	260	93	215	83	80
69	CNSHTT Đa Bông Cua, xã Thống Nhất	100	150	12	81	54	80
70	CNSHTT thôn Bù Xa, xã Phước Sơn	75	100	3	5	5	80
71	CNSH xã Minh Hưng	500	700	556	801	114	80
72	CNSHTT thôn Bù Rên, xã Bù Gia Mập	200	450	137	309	69	80
73	CNSHTT thôn Bù Lư, xã Bù Gia Mập	200	450	130	195	43	80
74	CNSHTT liên xã Bù Nho - Long Tân	800	900	100	218	24	80
75	CNSHTT xã Long Hà	400	300	30	99	33	80
76	CNSHTT xã Tân Lập	640	1280	600	916	72	80
77	CNSHTT xã Tân Tiến	230	320	0	212	66	80
78	CNSHTT ấp Pa Péch, xã Tân Hưng	32	62	25	60	97	80
Tổng cộng: 78 công trình							



PHỤ LỤC 3: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Kế hoạch số 203.../KH-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢN LÝ

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tưới (ha)	Tiểu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)				Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)
	TỔNG (132 công trình)		32.509	36.158	6.000	337.652		-	210	927	67.243	105.021		
1	Hồ Cầu Mới tuyến V	Xã Xuân Đường	1.200			136.000			8,59	19,50			Lớn	
2	Hồ Cầu Mới tuyến VI	Xã Xuân Đường, xã Long Phước							22,15	29,00			Lớn	
3	Hồ Đa Tôn	Xã Phú Lâm	1.403			10.000			19,76	12,60			Lớn	
4	Hồ Suối Vọng	Xã Xuân Định	300						4,35	19,00			Lớn	
5	Hồ Gia Ui (gồm trạm bơm Xuân Tâm)	Xã Xuân Hòa	680	445		3.202			11,27	17,29			Lớn	
6	Hồ Núi Le	Xã Xuân Lộc	400			2.400			3,54	12,50			Lớn	
7	Hồ Gia Măng	Xã Xuân Lộc	590			3.287			4,01	14,50			Lớn	
8	Hồ Sông Mây	Xã Bình Minh	1.100	4.238		658			13,75	14,00			Lớn	
9	Hồ Cầu Dầu	Phường Hàng Gòn	450			4.000			3,759	9,00			Lớn	
10	Hồ Suối Tre 1	Phường Bình Lộc				1.500			0,635	16,5			Lớn	
11	Hồ Suối Tre 2	Phường Bình Lộc	36			8.150			1,78	23,60			Lớn	
12	Hồ Suối Giải	Xã Đồng Phú	700			20.000			21,10	15,50			Lớn	

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lú (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)			
13	Hồ Đông Xoài	Xã Thuận Lợi	200			32.000		9,66	11,00			Lớn		
14	Hồ Tân Hưng	Xã Tân Lợi	50			500		0,965	18,73			Lớn		
15	Hồ Sơm Lợi	Xã Thọ Sơn	110					0,760	16,00			Lớn		
16	Hồ NT9	Xã Long Hà	100			6.000		1,970	23,00			Lớn		
17	Hồ Bù Tam	Xã Hưng Phước	295					2,662	10,90			Lớn		
18	Hồ Rừng Cấm	Xã Lộc Tân	100			3.000		2,068	16,00			Lớn		
19	Hồ Lộc Thành	Xã Lộc Thành	100			15.000		2,96	16,00			Lớn		
20	Hồ Lộc Quang	Xã Lộc Quang	550					5,83	12,50			Lớn		
21	Hồ Bàu Úm	Xã Tân Khai	100			4.000		1,580	11,40			Lớn		
22	Hồ An Khương	Xã Tân Hưng	200			500		2,600	12,40			Lớn		
23	Hồ Tân Lợi	Xã Đông Phú	100			4.000		2,870	10,00			Vừa		
24	Hồ Suối Bình	Xã Đông Tâm	200					1,510	11,00			Vừa		
25	Hồ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	120			1.152		0,963	14,40			Vừa		
26	Hồ Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung	100			3.840		1,765	12,40			Vừa		
27	Hồ Đaou 2	Xã Nghĩa Trung	129,5					0,831	13,10			Vừa		
28	Hồ NT4	Xã Bình Tân	200			2.000		2,615	13,00			Vừa		
29	Hồ NT6	Xã Long Hà	100			2.000		2,750	11,00			Vừa		
30	Hồ NT8	Xã Bình Tân	100					1,300	11,00			Vừa		
31	Hồ D.7 NT2	Xã Đa Kìa	52					1,740	11,00			Vừa		
32	Hồ Tà Te	Xã Lộc Thành	100					0,760	10,00			Vừa		
33	Hồ Bù Nâu	Xã Lộc Ninh	115					0,614	8,10			Vừa		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú		
			Tươi (ha)	Tiểu, ngăn lú (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)				Chiều dài tuyến bờ bao, đê kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)	
34	Hồ Bù Kal	Xã Tân Tiến	170						0,616	13,60			Vừa		
35	Hồ Ba Veng	Xã Minh Đức	100			4.000			0,867	10,00			Vừa		
36	Hồ Suối Nuy	Xã Lộc Thạnh	160						0,642	10,20			Vừa		
37	Hồ Đa Bo	Xã Thọ Sơn	100						0,566	14,00			Vừa		
38	Hồ Đak Liên	Xã Đak Nhau	200						0,430	11,40			Vừa		
39	Hồ Tân Hòa	Xã Tân Lợi	200			15.000			2,360	12,80			Vừa		
40	Hồ Bra măng	Xã Bù Đăng	60						0,880	9,00			Vừa		
41	Hồ Bàu Sen	Xã Bình Tân	100						0,514	7,00			Vừa		
42	Hồ Bình Hà 1	Xã Đa Kia	100						0,952	10,00			Vừa		
43	Hồ Bù Xia	Xã Đak O	40						0,163	13,00			Vừa		
44	Hồ Sa Cát	Phường Bình Long	100			4.000			1,327	10,00			Vừa		
45	Hồ Suối Lấp	Xã Tân Khai	90						1,133	10,90			Vừa		
46	Hồ Đa Bông Cua	Xã Phước Sơn	40			100			0,230	14,80			Vừa		
47	Hồ Hưng Phú	Xã Bù Đăng	100			2.000			1,174	8,00			Vừa		
48	Hồ Bàu Thôn	Xã Bình Tân	60						0,430	12,00			Vừa		
49	Hồ Tà Thiết	Xã Lộc Thành	100			500			1,150	7,20			Vừa		
50	Hồ Bà Long	Phường Hồ Nai	50						1,22	12,50			Vừa		
51	Hồ Suối Cam 1	Phường Bình Phước				6.000			1,767	10,90			Vừa		
52	Hồ Suối Cam 2	Phường Bình Phước	50			2.400			0,330	10,00			Vừa		
53	Hồ Đak Tol	Phường Phước Bình	60						0,506	9,00			Vừa		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiểu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)				
54	Hồ Lộc An	Xã Long Thành		306		5.000		0,636	7,40				Vừa	lợi Đông Nai	
55	Hồ Bù Môn	Xã Bù Đăng	100			2.000		0,15	5,00				Nhỏ		
56	Hồ Sơn Hiệp	Xã Thọ Sơn	50					0,267	8,50				Nhỏ		
57	Hồ M26	Xã Hưng Phước	140					0,208	5,30				Nhỏ		
58	Hồ Bù Ka	Xã Bình Tân	60					0,290	9,10				Nhỏ		
59	Hồ NTT10	Xã Phú Riêng	70					0,200	9,50				Nhỏ		
60	Hồ Phú Sơn	Xã Thọ Sơn	50			500		0,392	7,00				Nhỏ		
61	Hồ Suối Phên	Xã Lộc Hưng	150					0,215	9,84				Nhỏ		
62	Hồ Suối Ông	Xã Tân Khai	30					0,386	6,60				Nhỏ		
63	Hồ Suối Lai	Xã Tân Quan	100					0,436	7,50				Nhỏ		
64	Hồ Suối Đồi	Xã Sông Ray	440					1,20	12,00				Vừa		
65	Hồ Suối Ran	Xã Xuân Đông	50					2,00	12,00				Lớn		
66	Hồ Giao Thông	Xã Sông Ray	20					0,50	5,00				Vừa	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	
67	Hồ Thanh Niên	Phường Hố Nai	70					0,60	11,35				Vừa		
68	Hồ Mo Nang	Xã Tân An	46					0,878	13,70				Vừa		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú		
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)				Chiều dài tuyến bờ bao, đê kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)	
69	Hồ Bà Hào	Xã Trị An				1.440	Nuôi trồng thủy sản, PCCC rừng, tạo cảnh quan gắn với phục vụ du lịch	13,364					Lớn	Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đông Nai	
70	Đập Suối Ràng	Xã Phú Lý					Trữ nước PCCC rừng, tạo nguồn, cung cấp nước cho thú rừng vào mùa khô						Nhỏ		
71	Hồ Hoa Mai	Xã Bù Gia Mập	50			150		0,303	14,50				Vừa	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	
72	Hồ Suối Mít	Xã Bù Gia Mập				150		0,045	6,20				Nhỏ		
73	Hồ Đắc Côn 1	Xã Bù Gia Mập				100		0,025	5,00				Nhỏ		
74	Đập Năm Sao	Xã Phú Lâm	250						2,30				Nhỏ		
75	Đập Đồng Hiệp	Xã Phú Hòa	1.622	1.633					4,70				Nhỏ		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú		
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)					
76	Đập Suối Nước Trong	Xã Xuân Định	385							2,10				Nhỏ		
77	Đập Cù Nhi 1+2	Xã Sông Ray	436	420						1,70				Nhỏ		
78	Đập Lang Minh	Xã Xuân Phú	200	300						3,80				Nhỏ		
79	Đập Suối Cà	Xã Long Phước								3,60				Nhỏ		
80	Đập Long An	Xã Long Thành	400							2,00				Nhỏ		
81	Đập Phước Thái	Xã Phước Thái		8.500		18.000				4,30				Nhỏ		
82	Đập Bến Xúc	Xã Tân An	120							3,60				Nhỏ		
83	Đập Tồn Lê Châm	Xã Lộc Ninh	230											Nhỏ		
84	Đập Lộc Khánh	Xã Lộc Hưng	180											Nhỏ		
85	Đập Cản Lê	Xã Lộc Hưng	150											Nhỏ		
86	Đập Cản Lê	Phường An Lộc	50											Nhỏ		Ngung hoạt động
87	Trạm bơm Tà Lài (bao gồm hệ thống suối tiêu)	Xã Tà Lài	410							3.600				Vừa		
88	Hệ thống thủy lợi tưới vùng mía Định Quán	Xã Định Quán	1.300							4.968				Vừa		Đang xây dựng
89	Trạm bơm Dăng Hà	Xã Phước Sơn	120							3.000				Vừa		
90	Trạm bơm Đak Lua	Xã Đak Lua	703							3.564				Vừa		Đang xây dựng
91	Trạm bơm áp 4 Tà Lài	Xã Tà Lài	410							1.960				Nhỏ		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)		
92	Trạm bơm Hiếu Liêm	Xã Tri An	230					720		Nhỏ		
93	Trạm bơm Bến Thuyền	Xã Phú Lâm	215					1.960		Nhỏ		
94	Trạm bơm áp 4 Đak Lua	Xã Đak Lua	198					3.600		Vừa		
95	Trạm bơm áp 5a Đak Lua	Xã Đak Lua	100					2.000		Vừa		
96	Trạm bơm áp 8 Đak Lua	Xã Đak Lua	132					2.600		Vừa		
97	Trạm bơm áp 9,10 Đak Lua	Xã Đak Lua	186					3.300		Vừa		
98	Trạm bơm áp 11 Đak Lua	Xã Đak Lua	120					900		Nhỏ		
99	Trạm bơm áp 8 Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	160					3.000		Vừa		
100	Trạm bơm 6a,6b Núi Tượng	Xã Nam Cát Tiên	150					3.000		Vừa		
101	Trạm bơm áp 3	Xã Nam Cát Tiên	300					375		Nhỏ		Đang xây dựng
102	Trạm bơm Giang Điền	Xã Tân Phú	450					2.200		Vừa		
103	Trạm bơm áp 2	Xã Thanh Sơn	230					2.010		Vừa		
104	Trạm bơm Ngọc Định	Xã Định Quán	204					3.000		Vừa		
105	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	Xã Phú Vinh	500					1.836		Nhỏ		
106	Trạm bơm áp 7 Phú Tân	Xã Phú Vinh	300					900		Nhỏ		
107	Trạm bơm Bình Hòa 1	Phường Tân Triều	95					2.000		Vừa		
108	Trạm bơm Bình Phước	Phường Tân Triều	78					2.000		Vừa		
109	Trạm bơm Tân Triều	Phường Tân Triều	52					2.000		Vừa		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)			
110	Trạm bơm Lợi Hòa	Phường Tân Triều	130						3.000			Vừa		
111	Trạm bơm Long Chiến	Phường Tân Triều	106						3.000			Vừa		
112	Trạm bơm Thiện Tân 1	Phường Tráng Dại	90						3.000			Vừa		
113	Trạm bơm Tân An	Xã Tân An	86						3.000			Vừa		
114	Trạm bơm Sông Ray	Xã Sông Ray	550						900			Nhỏ		
115	Hệ thống thủy lợi 78A, 78B	Xã Dầu Giây	147						750			Nhỏ		
116	Hệ thống thủy lợi Ông Kèo	Xã Đại Phước, xã Phước An	4.609	9.800	5.338						30.000	Vừa		
117	Kênh sau hồ Cồn Đơn	Xã Thiện Hưng	2.000			1.500					44.923	Vừa		
118	Đê Hiệp Phước - Long Thọ	Xã Phước An			662						2.000	Vừa		
119	Công trình nạo vét suối Đa Tôn	Xã Phú Lâm	40	2.200										
120	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cát, phường Thống Nhất đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	Phường Trần Biên, phường Tam Hiệp												
121	Dự án Nạo vét Suối Sân Mầu đoạn từ cầu Xóm Mai đến hạ lưu cầu Rạch Gió	Phường Tráng Dại, phường Trần Biên		4.048								6.052		
122	Đê bao ngăn lũ Dak Lua	Xã Dak Lua		800								2.061	Vừa	

Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh

Trung tâm

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tươi (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)				
123	Công trình Suối Sâu	Xã Trị An, xã Tân An		673						5.000	Nhỏ	Dịch vụ nông nghiệp tỉnh			
124	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài	Phường Bình Lộc, phường Long Khánh, phường Bảo Vinh		1.995						8.385	Nhỏ	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh			
125	Hồ Darana	Xã Nghĩa Trung	124,5			200				1.422	14,35		Vừa	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Chưa tích nước
126	Hồ thôn 6 Khắc Khoan	Xã Phú Nghĩa	149			4.500				1,671	11,00		Vừa		
127	Hồ Suối Lam	Xã Thuận Lợi				300							Nhỏ	Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú	
128	Hồ Cà Ròn	Xã Định Quán	630							3,114	13,30		Lớn	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Nai	Đang xây dựng
129	Dự án bờ bao ngăn lũ sông La Ngà	Xã Phú Lâm		800									Vừa		Đang xây dựng
130	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát	Phường Trần Biên							Kè chống sạt lở bờ sông						

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)				Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)
131	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh phía Cù lao phổ	Phường Trần Biên											Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đồng Nai	
132	Dự án kè sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Phường Trần Biên												

2. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ, PHƯỜNG QUẢN LÝ

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)				Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)
	TỔNG (120 công trình)		5.230	9.709	50	200	-	0	127	12.520	145.145			
1	Hồ Ấp 4	Xã Lộc Ninh										Nhỏ	UBND xã Lộc Ninh	
2	Hồ Lộc Bình	Xã Lộc Thành						0,127				Nhỏ	UBND xã Lộc Thành	
3	Hồ Tàu Ô	Xã Tân Khai	10									Nhỏ	UBND xã Tân Khai	

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tuổi (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)					
4	Hồ D.8 NT2	Xã Đa Kia	41					0,030	6,00					Nhỏ	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Đông Nai	
5	Hồ Suối Rạt	Xã Phú Riêng				200								Nhỏ	UBND xã Phú Riêng	
6	Hồ Sơn Hà 2	Phường Phước Bình												Nhỏ	UBND phường Phước Bình	
7	Hồ Thọ Sơn B	Xã Thọ Sơn	20											Nhỏ	UBND xã Thọ Sơn	
8	Hồ Long An	Xã Phú Trung	100											Nhỏ	UBND xã Phú Trung	
9	Hồ Suối Đàm	Xã Bàu Hàm	150				0,27	13,00						Nhỏ		
10	Đập Bàu Hàm	Xã Bàu Hàm	128					3,50						Nhỏ		
11	Đập Vàm Hồ	Xã Tà Lài	50					3,00						Nhỏ		
12	Trạm bơm áp 1,2 Phú Thịnh	Xã Tà Lài	41						400					Nhỏ		
13	Kênh tiêu Núi Tượng	Xã Tà Lài		800							6.000			Nhỏ		
14	Đập Trà Cỏ	Xã Tân Phú	20					2,30						Nhỏ		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tuổi (ha)	Tiêu, ngấn lũ (ha)	Ngăn chặn xả phen (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)			
15	Mương tiêu đập Bầu Chim	Xã Tân Phú		40						2.390	Nhỏ			
16	Suối Trà Cỏ - Phú Thạnh	Xã Tân Phú		180						2.500	Nhỏ			
17	Đập áp 5	Xã Phú Vinh	110						2,00		Nhỏ			
18	Đập Cầu Ván	Xã Thống Nhất	28						1,50		Nhỏ			
19	Đập Cản Đu 1	Xã Thống Nhất	20						1,50		Nhỏ			
20	Đập Cản Đu 2	Xã Thống Nhất	18						1,50		Nhỏ			
21	Kênh tiêu Phú Dông	Xã Thống Nhất		208						4.300	Nhỏ			
22	Kênh tiêu Công Tráng	Xã Thống Nhất		57						4.700	Nhỏ			
23	Đập Gia Liêu 1	Xã Xuân Phú	30						2,70		Nhỏ			
24	Đập Gia Liêu 2	Xã Xuân Phú	62						2,70		Nhỏ			
25	Đập Bung Cản	Xã Xuân Phú	100						3,20		Nhỏ			
26	Đập tràn Tân Bình 1	Xã Xuân Phú	69						3,00		Nhỏ			
27	Đập tràn Tân Bình 2	Xã Xuân Phú	199						3,00		Nhỏ			
28	Đập áp 1	Xã Sông Ray	23						1,70		Nhỏ			
29	Đập tràn áp 4	Xã Sông Ray	22						1,80		Nhỏ			
30	Đập áp 5	Xã Xuân Quế	30						1,80		Nhỏ			
31	Đập áp 6	Xã Xuân Quế	43						1,80		Nhỏ			
32	Đập Suối Sầu	Xã Xuân Quế	100						2,00		Nhỏ			
33	Đập tràn khu 4 áp 5	Xã Xuân Quế	39						1,80		Nhỏ			
34	Đập Suối Sạch 1	Xã Xuân Đông	30						1,70		Nhỏ			
35	Đập Suối Sạch 2	Xã Xuân Đông	25						1,70		Nhỏ			
36	Kênh tiêu thoát lũ khu chăn nuôi tập trung đập Cọ Dầu 2	Xã Xuân Đông		100							Nhỏ	983		

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tươi (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)					
37	Kênh tiêu thoát lũ từ Đường Cọ Dầu đi Suối Lạng	Xã Xuân Đông		150									1.200	Nhỏ		
38	Đập áp Tư Túc	Xã Xuân Đường	35				1,80							Nhỏ		
39	Đập Thừa Đức	Xã Xuân Đường	50				1,80							Nhỏ		
40	Đập Cầu Máng	Xã Dầu Giây	42				0,50							Nhỏ		
41	Đập Ông Nhi	Xã Dầu Giây	20				1,00							Nhỏ		
42	Đập Ông Sinh	Xã Dầu Giây	45				1,00							Nhỏ		
43	Đập Suối Mù	Xã Dầu Giây	45				1,00							Nhỏ		
44	Kênh tiêu 52/54	Xã Dầu Giây		38									2.800	Nhỏ		
45	Kênh tiêu 97	Xã Dầu Giây		23									2.900	Nhỏ		
46	Đập Ông Công	Xã Dầu Giây	45											Nhỏ		
47	Đập Bình	Xã Gia Kiệm	45				2,00							Nhỏ		
48	Đập Ông Thọ	Xã Gia Kiệm	70				2,30							Nhỏ		
49	Đập Tân Yên	Xã Gia Kiệm	80				2,00							Nhỏ		
50	Đập Cầu Quay	Xã Gia Kiệm	30				1,80							Nhỏ		
51	Đập Cầu Cường	Xã Gia Kiệm	94				1,70							Nhỏ		
52	Kênh tiêu Tây Kim	Xã Gia Kiệm		320									2.150	Nhỏ		
53	Đập Gia Tôn	Xã Trảng Bom	33				4,00							Nhỏ		
54	Đập Đòn Gánh	Xã Bình Minh	23				3,00							Nhỏ		
55	Đập Suối Dầu	Xã Hưng Thịnh	25				3,50							Nhỏ		
56	Đập Hưng Long	Xã Hưng Thịnh	41				2,50							Nhỏ		

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh

Ngưng hoạt động

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	NĂNG LỰC PHỤC VỤ					THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA CÔNG TRÌNH					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Chỉ chủ	
			Tuổi (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)					
57	Đập Sa Cá	Xã Bình An	90							2,00				Nhỏ		
58	Đập Bàu Tre	Xã Bình An	75							3,00				Nhỏ		
59	Kênh tiêu Bàu Cá	Xã Bình An		100									1.100	Nhỏ		
60	Đập Bàu Dung	Xã Tân Tiến												Nhỏ		
61	Đập K2	Xã Tân Tiến												Nhỏ		
62	Đập Tân Đông	Xã Tân Tiến												Nhỏ		
63	Đập Tân Phong	Xã Tân Tiến												Nhỏ		
64	Đập Ba Veng	Xã Minh Đức												Nhỏ		
65	Công tiêu áp 9 Dak Lua	Xã Dak Lua		600									4.000	Nhỏ		
66	Trạm bơm áp 6 Phú An	Xã Nam Cát Tiên	60							900				Nhỏ		
67	Trạm bơm áp 2 Nam Cát Tiên	Xã Nam Cát Tiên	70							1.000				Nhỏ		
68	Mương tiêu cảnh đồng áp 4,5,6a,6b Núi Tượng	Xã Nam Cát Tiên		300									4.078	Nhỏ		
69	Dự án Gia cố sắt lở bờ sông Đông Nai đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên (GD 1)	Xã Nam Cát Tiên											850	Nhỏ		
70	Kênh tiêu Phú Sơn - Phú Trung	Xã Phú Lâm		80									2.375	Nhỏ		
71	Trạm bơm áp 1	Xã Thanh Sơn	102							800				Nhỏ		
72	Trạm bơm áp 8	Xã Thanh Sơn	87							1.620				Nhỏ		
73	Kênh tiêu Bàu Kiên	Xã Thanh Sơn		500									4.109	Nhỏ		
74	Kênh tiêu cảnh đồng Gia Canh	Xã Định Quán		203									6.000	Nhỏ		
75	Trạm bơm Đại An	Xã Tân An	47							1.000				Nhỏ		

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ				Thông số cơ bản của công trình				Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tuổi (ha)	Tiêu, ngấn lũ (ha)	Ngấn mấn xả phen (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)				Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)
76	Công trình Rạch Mọi	Xã Tân An		710							4.100	Nhỏ		
77	Đập Suối Sâu	Xã Tân An	10									Nhỏ	Ngưng hoạt động	
78	Trạm bơm Trị An 1	Xã Trị An	55				450					Nhỏ	Ngưng hoạt động	
79	Trạm bơm Trị An 2	Xã Trị An	30									Nhỏ	Ngưng hoạt động	
80	Trạm bơm Mu Rùa	Xã Xuân Hòa	25				450					Nhỏ		
81	Kênh tạo nguồn Long Thọ	Xã Phước An	57							981		Nhỏ		
82	Hệ thống tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	Xã Phước An		5						1.739		Nhỏ		
83	Đập Vũng Gấm	Xã Phước An	90									Nhỏ	Ngưng hoạt động	
84	Kênh Mã Vôi	Xã Nhon Trạch	93							2.500		Nhỏ		
85	Bờ bao Phú Hội	Xã Nhon Trạch	84							22.465		Nhỏ		
86	Bờ bao Phú Thanh	Xã Nhon Trạch	17							2.610		Nhỏ		
87	Bờ bao Ven Lò Xèo Lát	Xã Nhon Trạch	148							10.435		Nhỏ		
88	Kênh tiêu Hiệp Phước	Xã Nhon Trạch	106	400						15.280		Nhỏ		
89	Công trình thoát lũ Ấp 3	Xã Phước Thái		353						4.100		Nhỏ		
90	Đê ngăn mặn Long Phú	Xã Phước Thái			50					1.000		Nhỏ		
91	Suối Quán Thủ	Xã Long Thành		3.900						1.500		Nhỏ		

Trung tâm Dịch vụ nông

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Chi chủ
			Tuổi (ha)	Tiêu, ngấn lũ (ha)	Ngấn mặt xả phen (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đá bao, kênh tiêu thoát nước (m)				
92	Kênh thoát lũ Suối Trầu	Xã Long Thành		400									Nhỏ	nghị tỉnh	Ngung hoạt động
93	Đập Sân Bay	Phường Long Khánh	46				3,00						Nhỏ		
94	Đập Hoà Bình	Phường Long Khánh	41				3,00						Nhỏ		
95	Đập Cây Đa	Phường Bình Lộc	50				3,00						Nhỏ		
96	Đập Ba Cao	Phường Bình Lộc	80				3,30						Nhỏ		
97	Đập Tin Nghĩa 1	Phường Bình Lộc	10				2,00						Nhỏ		
98	Đập Tin Nghĩa 2	Phường Bình Lộc	120				2,00						Nhỏ		
99	Kênh tiêu Bình Lộc	Phường Bình Lộc		642					4.200				Nhỏ		
100	Đập Đồng Hấp	Phường Bảo Vinh	138				2,00						Nhỏ		
101	Đập Suối Chồn	Phường Bảo Vinh	40				1,50						Nhỏ		
102	Đập Lát Chiếu	Phường Bảo Vinh	80				3,80						Nhỏ		
103	Kênh mương Ruộng Lớn	Phường Bảo Vinh	110						2.600				Nhỏ		
104	Kênh mương Ruộng Tre	Phường Bảo Vinh	324						2.600				Nhỏ		
105	Đập Bầu Đức	Phường Xuân Lập	30				2,00						Nhỏ		
106	Đập Bầu Tra	Phường Hàng Gòn	30				3,10						Nhỏ		
107	Trạm bơm Bình Hòa 2	Phường Tân Triều	50					1.000					Nhỏ		
108	Trạm bơm Bình Hòa 3	Phường Tân Triều	15					1.000					Nhỏ		
109	Trạm bơm Bình Lục	Phường Tân Triều	49					1.000					Nhỏ		
110	Trạm bơm Thiện Tân 2	Phường Trảng Dài	45					1.000					Nhỏ		
111	Trạm bơm Thiện Tân 3	Phường Trảng Dài	25					1.000					Nhỏ		
112	Đập Suối Ràng 1	Xã Phú Lý											Nhỏ	Trung tâm Dịch vụ	

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú	
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phèn (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài bờ bao, đê bao, kênh tiêu thoát nước (m)					
113	Đập Suối Ràng 2	Xã Phú Lý					mạch nước ngầm							Nhỏ	nông nghiệp tỉnh	
114	Đập Suối Ràng 3	Xã Phú Lý												Nhỏ		
115	Bờ bao Phú Hữu	Xã Đại Phước	47										1.520	Nhỏ		
116	Bờ bao Đại Phước	Xã Đại Phước	103										12.540	Nhỏ		
117	Kè sông Vàm Mương - Lòng Tàu	Xã Đại Phước											580	Nhỏ	Chưa có đơn vị quản lý	
118	Trạm bơm Phước Tân	Phường Phước Tân	50										1.960	Nhỏ	HTX Dịch vụ Môi trường Nếp Sóng Mới	
119	Trạm bơm Hiệp Hòa 1	Phường Trần Biên	15										2.000	Vừa	HTX Sản xuất và Dịch vụ Thủy sản Trần Biên Hòa	
120	Trạm bơm Hiệp Hòa 2	Phường Trần Biên	35										2.000	Vừa		Ngưng hoạt động

3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN QUẢN LÝ

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Năng lực phục vụ					Thông số cơ bản của công trình					Phân loại công trình	Đơn vị đang quản lý	Ghi chú
			Tưới (ha)	Tiêu, ngăn lũ (ha)	Ngăn mặn xả phen (ha)	Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp (m ³ /ngày)	Nhiệm vụ khác	Dung tích hồ (10 ³ m ³)	Chiều cao đập (m)	Tổng lưu lượng thiết kế (m ³ /h)	Chiều dài tuyến bờ bao, đê bao, kênh tưới, kênh tiêu thoát nước (m)				
1	Hồ Sóc Xiêm	Xã Tân Hưng	15			300		1,151	9,40				Nhỏ	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	
2	Hồ Công ty Vê Đan	Xã Phú Riêng				400							Nhỏ	Công ty CPHH Vedan Việt Nam	



PHỦ LƯU 4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Kế hoạch số 20.3./KH-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên nhà máy	Công suất (MW)	Nguồn nước khai thác, sử dụng	Thông số thiết kế					
				Cao trình đỉnh đập (m)	MNGC (m)	MN DBT (m)	MNC (m)	Dung tích toàn bộ (tr.m ³)	Dung tích hữu ích (tr.m ³)
1	Nhà máy thủy điện Thác mơ	150	Sông Bé	222,6		218	198	1360	1250
2	Nhà máy thủy điện Thác mơ mở rộng	75							
3	Nhà máy thủy điện Cản Đơn	72	Sông Bé	113,5		110	104	165,49	79,9
4	Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	51	Sông Bé	75,5		72	70	99,3	28,57
5	Nhà máy thủy điện Đắk Glun	18	Suối Đắk Glun	299		294	293	27,7	2
6	Nhà máy thủy điện Bù Cà Mau	4	Sông Bé			194	192	0,4	0,2
7	Nhà máy thủy điện Đắk U	2,4	Suối Đắk U	235		232	229,5	0,6	0,25
8	Nhà máy thủy điện Đắk Glun 2	10	Suối Đắk Glun	247		242	240,5	5,18	0,61
9	Nhà máy thủy điện Đắk Kar	12	Trên suối Đắk Kar	480,5		475	470	18,1	4,93
10	Nhà máy thủy điện Thống Nhất	2,4	Suối Đắk Côn	213		210	208	0,722	0,293
11	Nhà máy thủy điện Tri An	400	Sông Đòng Nai	65		62	50	2764,7	2546,7
12	Nhà máy thủy điện Phú Tân 2	93	sông Đòng Nai	102,3		97	97	4,32	0

**PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Kèm theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*



STT	TÊN ĐƠN VỊ HẠ TẦNG	ĐỊA CHỈ	KCN/CCN
I.	KHU CÔNG NGHIỆP		
1.	Tổng Công ty 28	Phường Long Bình	Agtex Long Bình
2.	Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa	Phường Long Bình	Amata
3.	Công ty CP Sonadezi Long Bình	Phường Long Hưng	Biên Hòa II
4.	Công ty TNHH Phát triển KCN Long Bình	Phường Long Bình	Loteco
5.	Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa	Phường Tam Phước	Tam Phước
6.	Công ty CP Sonadezi Long Thành	Xã An Phước	Long Thành
7.	Công ty CP Phát triển KCN Sông Mây	Xã Bình Minh	Sông Mây
8.	Công ty CP KCN Hồ Nai	Phường Hồ Nai	Hồ Nai
9.	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Xã Trảng Bom	Giang Điền-Giai đoạn 1
10.	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Phường Phước Tân	Giang Điền-Giai đoạn 2
11.	Công ty CP Thống Nhất	Xã Trảng Bom	Bàu Xéo
12.	Tổng Công ty Tín Nghĩa	Xã An Phước	An Phước
13.	Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Xã Bình An	Long Đức
14.	Công ty CP Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	Xã Long Thành	Lộc An - Bình Sơn
15.	Công ty CP đô thị Amata Long Thành	Xã Long Thành	Công Nghệ Cao Long Thành
16.	Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO-URBIZ)	Xã Nhơn Trạch	Nhơn Trạch I
17.	Công ty CP Đầu tư Vinatex-Tân Tạo	Xã Nhơn Trạch	Dệt may Nhơn Trạch
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)	Xã Nhơn Trạch	Nhơn Trạch II
19.	Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa	Xã Nhơn Trạch	Nhơn Trạch III-giai đoạn 1
20.	Tổng Công ty Tín Nghĩa	Xã Nhơn Trạch	Nhơn Trạch III-giai đoạn 2
21.	Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lộc Khang	Xã Nhơn Trạch	Nhơn Trạch II-Lộc Khang
22.	Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A	Xã Nhơn Trạch	Nhơn Trạch VI
23.	Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	Xã Nhơn Trạch	Nhơn Trạch II-Nhơn Phú
24.	Tổng Công ty IDICO-CTCP	Xã Nhơn Trạch	Nhơn Trạch V
25.	Tổng Công ty Tín Nghĩa	Xã Phước An	Ông Kèo
26.	Công ty CP Sonadezi Long Bình	Xã Phước Thái	Gò Dầu

27.	Công ty CP KCN Dầu Giây	Xã Dầu Giây	Dầu Giây
28.	Công ty CP Sonadezi An Bình	Phường Bình Lộc	Suối Tre
29.	Công ty CP KCN Long Khánh	Phường Bình Lộc	Long Khánh
30.	Công ty CP Sonadezi Long Bình	Xã Xuân Hòa	Xuân Lộc
31.	Tổng Công ty Tín Nghĩa	Xã Tân Phú	Tân Phú
32.	Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	Phường Đồng Xoài	Đồng Xoài II
33.	Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	Phường Bình Phước	Đồng Xoài III
34.	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Phường Bình Phước và xã Đồng Phú	Bắc Đồng Phú
35.	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Xã Đồng Phú	Nam Đồng Phú
36.	Công ty CP KCN cao su Bình Long	Phường Minh Hưng	Minh Hưng III
37.	Công ty TNHH C&N Vina MHK	Phường Minh Hưng	Minh Hưng - Hàn Quốc
38.	Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành	Phường Chơn Thành	Chơn Thành I
39.	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước	Phường Chơn Thành	Khu A - Becamex - Bình Phước. Khu B - Becamex - Bình Phước
40.	Công ty CP công nghiệp Minh Hưng -Sikico	Xã Tân Khai	Minh Hưng -Sikico
III.	CỤM CÔNG NGHIỆP		
41.	Đang điều chỉnh từ UBND TP. Biên Hòa thành UBND phường Biên Hòa	phường Biên Hòa	CCN Gốm sứ Tân Hạnh
42.	UBND xã Nhơn Trạch	xã Nhơn Trạch	CCN Phú Thạnh - Vĩnh Thanh
43.	Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	xã Thống Nhất	CCN Phú Cường
44.	Công ty Cổ phần Đầu tư – Bất động sản Thành Phương.	xã Đồng Phú	CCN Tân Tiến 1
45.	Công ty Cổ phần Đầu tư – Bất động sản Thành Phương.	xã Đồng Phú	CCN Tân Tiến 2
46.	Công ty Cổ phần Đầu tư – Bất động sản Thành Phương.	xã Đồng Phú	CCN Tân Phú
47.	Công ty Cổ phần Đầu tư – Bất động sản Thành Phương.	phường Bình Phước và xã Đồng Phú	CCN Tiến Hưng 1
48.	UBND phường Hồ Nai	phường Hồ Nai	CCN Hồ Nai 3
49.	Công ty Cổ phần Hà My	xã Đồng Phú	CCN Hà My
50.	Chưa có chủ đầu tư	phường Tam Phước	CCN Dốc 47
51.	Ban Quản lý dự án khu vực 9	phường Trảng Dài	CCN Thạnh Phú - Thiện Tân
52.	Công ty Cổ phần Gạch men SAHADO	xã Tân An	CCN VLXD Tân An
53.	Công ty TNHH Hồng Hà	xã Xuân Hòa	CCN Xuân Hưng
54.	Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Trường Lâm	xã An Phước	CCN Tam An
55.	Công ty Cổ phần Sonadezo Long Thành	xã Long Phước	CCN Long Phước 1

56.	Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	xã Nha Bích	CCN Nha Bích
57.	Công ty TNHH Đại Vĩnh Phát	phường Trảng Dài	CCN Thiện Tân (giai đoạn 1 48,82ha)
58.	Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	xã Tân An	CCN Tân An
59.	Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai	xã Dầu Giây	CCN Hưng Lộc
60.	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dững	xã Gia Kiệm	CCN Quang Trung
61.	Công ty TNHH MTV PAK Việt Nam	xã Phước Thái	CCN Phước Bình
62.	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	xã Bù Đăng	CCN Minh Hưng 1
63.	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	xã Bù Đăng	CCN Minh Hưng 2
64.	Công ty TNHH Đầu tư phát triển dự án công nghiệp An Bình	xã Bình Tân và xã Phú Riêng	CCN Bù Nho
65.	Công ty TNHH MTV cao su Phú Riêng	xã Phú Riêng	CCN Phú Riêng
66.	Công ty Cổ phần Đại Hoàng Industrial; Công ty CP đầu tư BĐS Hà Nguyên; Công ty CP đầu tư XD và VLXD Sài Gòn	xã Tân Lợi	CCN Tân Hưng
67.	Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	phường An Lộc	CCN Thanh Phú
68.	Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	phường An Lộc	CCN Thanh Phú 2
69.	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Ninh Phong	phường Bình Long	CCN Hưng Chiến
70.	Công ty Cổ phần đầu tư – Bất động sản Thành Phương	xã Đồng Phú	CCN Tân Lập
71.	Công ty Cổ phần đầu tư – Bất động sản Thành Phương	xã Đa Kì	CCN Đa Kì
72.	Đang triển khai đấu giá quyền sử dụng đất	xã Xuân Đường, xã Cẩm Mỹ	CCN Long Giao
73.	Chưa có chủ đầu tư	xã Tân An	CCN Vĩnh Tân
74.	Chưa có chủ đầu tư	xã Hưng Thịnh	CCN Hưng Thịnh
75.	Chưa có chủ đầu tư	xã Thống Nhất	CCN Phú Túc
76.	Chưa có chủ đầu tư	phường Hàng Gòn	CCN Hàng Gòn
77.	Chưa có chủ đầu tư	xã Gia Kiệm	CCN Quang Trung 1
78.	Chưa có chủ đầu tư	xã Gia Kiệm	CCN Quang Trung 2
79.	Chưa có chủ đầu tư	xã Bình An	CCN Bình An
80.	Chưa có chủ đầu tư	xã An Viễn	CCN Đồi 61
81.	Chưa có chủ đầu tư	xã Dầu Giây	CCN Lộ 25
82.	Chưa có chủ đầu tư	xã Tân An	CCN Tân An 2
83.	Chưa có chủ đầu tư	xã Phú Lâm	CCN Phú Bình
84.	Chưa có chủ đầu tư	xã Xuân Đông	CCN Xuân Tây
85.	Chưa có chủ đầu tư	xã Trảng Bom	CCN Sông Trầu
86.	Chưa có chủ đầu tư	xã Trị An	CCN Vĩnh An

87.	Chưa có chủ đầu tư	Xã Phú Nghĩa	CCN Phú Nghĩa 2
88.	Chưa có chủ đầu tư	Xã Phú Riêng	CCN Bù Nho 1
89.	Chưa có chủ đầu tư	Xã Tân Quan	CCN Phước An
90.	Chưa có chủ đầu tư	Xã Lộc Thạnh	CCN Lộc Thạnh
91.	Chưa có chủ đầu tư	Phường Phước Bình	CCN Long Giang
92.	Chưa có chủ đầu tư	Xã Lộc Ninh	CCN Lộc Thái
93.	Chưa có chủ đầu tư	Xã Lộc Tấn	CCN Lộc Tấn
94.	Chưa có chủ đầu tư	Xã Thiện Hưng	CCN Thiện Hưng